

Hà Nội, ngày **18** tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt công chức trúng tuyển
kỳ thi tuyển Kiểm sát viên các ngạch năm 2020 (đợt 2)

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Quy chế thi tuyển Kiểm sát viên sơ cấp, Kiểm sát viên trung cấp, Kiểm sát viên cao cấp ban hành kèm theo Quyết định số 328/QĐ-VKSTC ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ Kế hoạch số 91/KH-VKSTC ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tổ chức thi tuyển Kiểm sát viên sơ cấp, Kiểm sát viên trung cấp, Kiểm sát viên cao cấp ngành Kiểm sát nhân dân năm 2020.

Xét đề nghị của Ủy viên Thường trực Hội đồng thi tuyển Kiểm sát viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt công chức trúng tuyển kỳ thi tuyển Kiểm sát viên sơ cấp, Kiểm sát viên trung cấp, Kiểm sát viên cao cấp của Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát Quân sự các cấp năm 2020 (đợt 2) đối với 710 (Bảy trăm mười) công chức. Trong đó: Kiểm sát viên cao cấp 31 công chức, Kiểm sát viên trung cấp 270 công chức, Kiểm sát viên sơ cấp 409 công chức, đề ra quyết định bổ nhiệm theo quy định (Có danh sách và kết quả điểm thi kèm theo).

Giao Ủy viên Thường trực Hội đồng thi tuyển Kiểm sát viên chỉ đạo quyết định bổ nhiệm theo quy định.

Điều 2. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thành viên Hội đồng thi tuyển Kiểm sát viên và các thí sinh có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các thành viên HĐTT (để biết);
- Lưu: HĐTT.

[Chữ ký]

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG THI TUYỂN



Lê Minh Trí
VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
HỘI ĐỒNG THI TUYỂN KSV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

CÔNG CHỨC TRÚNG TUYỂN KIỂM SÁT VIÊN CAO CẤP NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ-HĐTT ngày 18/3/2021 của HĐTTKSV VKSND tối cao)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Đơn vị công tác	Điểm thi		Tổng điểm	Ghi chú
				Viết	Trắc nghiệm		
1	012	Bùi Việt Cường	Vụ 15, VKSNDTC	70	98	238	
2	021	Nguyễn Đức Hải	Vụ 11, VKSNDTC	70	94	234	
3	046	Mai Văn Sinh	Trường NV, VKSNDTC	71	88	230	
4	008	Trịnh Thị Lan Anh	Vụ 3, VKSNDTC	73,5	82	229	
5	036	Vũ Mạnh Long	Vụ 3, VKSNDTC	75	76	226	
6	018	Vũ Văn Giang	Vụ 4, VKSNDTC	73	80	226	
7	017	Vũ Xuân Đông	Vụ 15, VKSNDTC	67	92	226	
8	052	Phạm Thị Tuyết	Vụ 10, VKSNDTC	73	76	222	
9	043	Đỗ Mạnh Quang	Vụ 1, VKSNDTC	65	92	222	
10	031	Nguyễn Thị Hương	Vụ 7, VKSNDTC	65	90	220	
11	013	Phạm Huy Cường	Vụ 6, VKSNDTC	71	76	218	
12	047	Đinh Thị Thanh Tâm	Văn phòng, VKSNDTC	67	78	212	
13	074	Phan Diệu Nhân	VKSND cấp cao 1	73	100	246	
14	078	Phạm Đức Thắng	VKSND cấp cao 1	69	76	214	
15	070	Hoàng Thị Hải	VKSND cấp cao 1	62	82	206	
16	071	Lê Thị Lý	VKSND cấp cao 1	61	76	198	
17	075	Lê Hồng Phong	VKSND cấp cao 1	52	86	190	
18	069	Đoàn Thị Bình	VKSND cấp cao 1	59	74	192	
19	079	Nguyễn Chiến	VKSND tỉnh Quảng Trị	59	80	198	
20	091	Đỗ Phước Trung	VKSND cấp cao 3	70	80	220	

Nguyễn

21	082	Nguyễn Văn Đảm	VKSND cấp cao 3	64	82	210	
22	081	Phạm Ba Duy	VKSND cấp cao 3	62	78	202	
23	100	Nguyễn Thành Thống	VKSQS KV92 QK9	66	74	206	
24	094	Đặng Quang Hiếu	VKSQS QK7	63	76	202	
25	096	Nguyễn Văn Kỳ	VKSQS QK4	61	74	196	
26	099	Đặng Văn Thịnh	VKSQS TĐHN	57	82	196	
27	101	Phùng Quang Vũ	VKSQS TĐHN	61	64	186	
28	098	Vũ Xuân Tuấn	VKSQS QK3	50	82	182	
29	095	Đinh Phú Học	VKSQS QK3	55	66	176	
30	092	Trương Đức Anh	VKSQS QK5	52	70	174	
31	093	Nguyễn Quang Chung	VKSQS QK5	52	68	172	

Nguyễn

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
HỘI ĐỒNG THI TUYỂN KSV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

CÔNG CHỨC TRÚNG TUYỂN KIỂM SÁT VIÊN TRUNG CẤP NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số: **21** /QĐ-HĐTT ngày **18/3/2021** của HĐTTKSV VKSND tối cao)

STT	SBD	Họ và tên	Đơn vị	Điểm viết	Điểm TN	Tổng điểm	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	127	Nguyễn Thị Minh Phương	Vụ 9, VKSNDTC	85	96	266		
2	115	Đỗ Thị Hậu	Vụ 10, VKSNDTC	80	90	250		
3	112	Trần Văn Giáp	Vụ 11, VKSNDTC	77	96	250		
4	133	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Vụ 3, VKSNDTC	72	82	226		
5	107	Mai Hồng Anh	Vụ 10, VKSNDTC	65	96	226		
6	118	Nguyễn Văn Huy	Vụ 10, VKSNDTC	74	74	222		
7	129	Vũ Thị Quyên	Văn phòng, VKSNDTC	68	82	218		
8	137	Nguyễn Quỳnh Xuân	Vụ 4, VKSNDTC	62	90	214		
9	124	Nghiêm Thị Bích Ngọc	Vụ 12, VKSNDTC	70	70	210		
10	120	Nguyễn Huy Khánh	Vụ 3, VKSNDTC	68	72	208		
11	152	Nguyễn Hồng Hạnh	VKSND cấp cao 1	89	88	266		
12	149	Vũ Thị Cẩm Anh	VKSND cấp cao 1	82	86	250		
13	153	Dương Thị Thu Hòa	VKSND cấp cao 1	80	76	236		
14	148	Trần Thị Yến Anh	VKSND cấp cao 1	68	98	234		
15	151	Trần Trà Giang	VKSND cấp cao 1	72	86	230		
16	010	Trịnh Quốc Dũng	VKSND cấp cao 2	61	74	196		
17	008	Phạm Quang Cảnh	VKSND cấp cao 2	60	74	194		
18	023	Nguyễn Thiên Triệu	VKSND cấp cao 3	67,5	84	219		
19	024	Nguyễn Thị Quang Vinh	VKSND cấp cao 3	65,5	84	215		
20	019	Nguyễn Thị Lan	VKSND cấp cao 3	70	68	208		
21	213	Hoàng Đức Cường	VKSQS QK4	61	74	196		
22	217	Nguyễn Ngọc Thắng	VKSQS KV33, QK3	57	72	186		
23	215	Đinh Thanh Phong	VKSQS KV32, QK3	50	70	170		
24	216	Nguyễn Xuân Tuấn	VKSQS KV32, QK3	50	70	170		
25	214	Trịnh Văn Dũng	VKSQS BDBP	50	64	164		
26	255	Phạm Hoàng Lưu	Phòng 10, An Giang	64	80	208		
27	254	Nguyễn Văn Lộc	H. Chợ Mới, An Giang	61	78	200		
28	256	Nguyễn Công Ninh	H. Châu Phú, An Giang	56	72	184		
29	257	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	TP Long Xuyên, An Giang	52	80	184		
30	258	Phạm Huỳnh Ngọc Thi	TP Long Xuyên, An Giang	50	80	180		
31	262	Dương Thục Trinh	Hòa Bình, Bạc Liêu	63	78	204		
32	239	Nguyễn Thị Kim Oanh	Tân Yên, Bắc Giang	58	72	188		
33	236	Giáp Văn Hùng	Tân Yên, Bắc Giang	57,5	66	181		

Nguyễn Văn Hùng

34	232	Hà Thị Hải	tp Bắc Giang, Bắc Giang	62	82	206		
35	233	Lương Thanh Hào	Phòng 9, Bắc Giang	65	74	204		
36	240	Vũ Thanh Tùng	tp Bắc Giang, Bắc Giang	59,5	68	187		
37	231	Nguyễn Trí Dũng	Phòng 1, Bắc Giang	54	78	186		
38	235	Dương Mạnh Hùng	VPTH, Bắc Giang	54	78	186		
39	238	Thân Văn Nhất	Phòng 8, Bắc Giang	50	82	182		
40	341	Đào Trọng Nghĩa	Chợ Mới, Bắc Kạn	52	74	178		
41	243	Ngô Phương Dung	Yên Phong, Bắc Ninh	71	84	226		
42	242	Nguyễn Thị Anh	Phòng 7, Bắc Ninh	55	86	196		
43	247	Cao Đăng Xứng	Phòng 11, Bắc Ninh	60	60	180		
44	095	Phan Thành Nghiệp	H.Chợ Lách, Bến Tre	58	66	182		
45	092	Lê Quốc Bảo	H. Bình Đại, Bến Tre	56	90	202		
46	096	Trần Hoài Phương	H. Bình Đại, Bến Tre	59	84	202		
47	101	La Thị Thúy Vi	H. Châu Thành, Bến Tre	61	72	194		
48	099	Nguyễn Thị Trúc Thanh	TP Bến Tre, Bến Tre	60	72	192		
49	097	Huỳnh Trung Tính	H. Chợ Lách, Bến Tre	59	64	182		
50	100	Võ Văn Thành	H. Chợ Lách, Bến Tre	54	70	178		
51	213	Phạm Thị Thanh Thủy	Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương	79	82	240		
52	210	Lê Ngọc Ân	Tp.Thuận An, Bình Dương	50	78	178		
53	211	Nguyễn Đình Tuyên	H. Phú Giáo, Bình Dương	50	60	160		
54	036	Bùi Văn Lành	An Lão, Bình Định	51	72	174		
55	037	Huỳnh Thanh Tuấn	Phòng 7, Bình Định	53	70	176		
56	111	Hà Văn Thái	Đồng Phú, Bình Phước	71	68	210		
57	109	Đào Thị Tân	Phòng 1, Bình Phước	69	80	218		
58	103	Võ Thị Dung	Phòng 15, Bình Phước	50	66	166		
59	025	Đinh Văn Lai	TP Phan Thiết, Bình Thuận	60	66	186		
60	026	Nguyễn Phát	Phú Quý, Bình Thuận	52	60	164		
61	027	Lê Viết Vịnh	Hàm Thuận Nam, Bình Thuận	50	52	152		
62	067	Nghiêm Thị Lan Hương	VKSND tỉnh, BR - VT	80	68	228		
63	065	Nguyễn Việt Hà	VKSND tỉnh, BR - VT	75	68	218		
64	068	Hoàng Thị Hương	VKSND tỉnh, BR - VT	65	80	210		
65	071	Nguyễn Duy Thạch	TX.Phú Mỹ, BR - VT	61	74	196		
66	282	Phạm Thị Hồng Yến	Năm Căn, Cà Mau	70	72	212		
67	269	Trịnh Ngọc Giàu	TP. Cà Mau, Cà Mau	66	76	208		
68	281	Dương Văn Toàn	Phú Tân, Cà Mau	65	74	204		
69	276	Phạm Trúc Mai	TP. Cà Mau, Cà Mau	59	80	198		
70	196	Đoàn Thị Thanh	TP Cao Bằng, Cao Bằng	72	94	238		
71	191	Đoàn Thị Chính	TP Cao Bằng, Cao Bằng	74	78	226		
72	190	Cao Thị Lan Anh	Phòng 9, Cao Bằng	71	76	218		
73	192	Nông Thiện Doanh	Hòa An, Cao Bằng	65	78	208		
74	197	Nguyễn Thị Thiêm	Phòng 1, Cao Bằng	54	86	194		
75	193	Nguyễn Thị Thùy Linh	Phòng 15, Cao Bằng	57	74	188		

Nguyễn

76	216	Lê Thanh Đồi	Ô Môn, Cần Thơ	60	76	196		
77	122	Trương Quang Vương	VPTH, Đà Nẵng	78	76	232		
78	052	Hồ Xuân Thắng	H.Ea Kar, Đắk Lắk	53	86	192		
79	046	Trương Công Sâm	H.M'Đrăk, Đắk Lắk	53	72	178		
80	054	Nguyễn Công Thúc	H.Ea H'leo, Đắk Lắk	54	68	176		
81	042	Huỳnh Ngọc Hoàng Hải	TP.Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	50	72	172		
82	045	Phan Hữu Luyến	H.Krông Pắc, Đắk Lắk	58	50	166		
83	053	Trương Thị Thu Thủy	Phòng 9, Đắk Lắk	80	74	234		
84	044	Hoàng Phong Lan	Phòng 10, Đắk Lắk	58	68	184		
85	056	Đặng Thị Mỹ Xuân	TT-KT, Đắk Lắk	57	70	184		
86	047	Vũ Đình Tân	VPTH, Đắk Lắk	50	72	172		
87	048	Nguyễn Hữu Thanh	H.Krông Ana, Đắk Lắk	50	72	172		
88	040	Nguyễn Khắc Ân	Phòng 2, Đắk Lắk	50	68	168		
89	074	Vương Thị Bắc	Phòng 9, Đắk Nông	70	78	218		
90	076	Trần Quốc Sơn	Phòng 1, Đắk Nông	72	72	216		
91	075	Nguyễn Thị Nguyên	Phòng 7, Đắk Nông	67	76	210		
92	169	Trần Thị Thu Sương	VKSND tỉnh, Đồng Nai	85	70	240		
93	166	Nguyễn Thị Thu Hiền	VKSND tỉnh, Đồng Nai	50	82	182		
94	168	Lê Thị Nga	VKSND tỉnh, Đồng Nai	50	76	176		
95	164	Nguyễn Hoàng Anh	VKSND tỉnh, Đồng Nai	50	74	174		
96	165	Nguyễn Tiến Dũng	VKSND tỉnh, Đồng Nai	50	62	162		
97	170	Nguyễn Chí Công	H. Thanh Bình, Đồng Tháp	67	68	202		
98	174	Ngô Văn Lượng	H. Tháp Mười, Đồng Tháp	53	86	192		
99	171	Nguyễn Giang Châu	VKSND tỉnh, Đồng Tháp	70	50	190		
100	177	Võ Thị Trang	TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp	58	66	182		
101	060	Lê Trung Kiên	Phòng 9, Gia Lai	68	74	210		
102	058	Hoàng Văn Hạnh	TT-KT, Gia Lai	73	62	208		
103	059	Thái Thị Thanh Huyền	Phòng 1, Gia Lai	59	70	188		
104	319	Hoàng Ngọc Tuyền	Bắc Quang, Hà Giang	51	74	176		
105	180	Lưu Thị Vinh	Thanh Xuân, Hà Nội	68	76	212		
106	161	Nguyễn Tiến Hoàn	Phú Xuyên, Hà Nội	60	82	202		
107	169	Phạm Thị Loan	Sóc Sơn, Hà Nội	53	88	194		
108	168	Dương Thị Ngọc Loan	TT-KT, Hà Nội	74	88	236		
109	175	Phan Thị Tình	Phòng 10, Hà Nội	73	86	232		
110	160	Lê Thị Hồng Hạnh	Phòng 9, Hà Nội	72	86	230		
111	163	Bùi Thị Thu Huyền	Phòng 1, Hà Nội	73	70	216		
112	176	Nguyễn Trung Thành	VPTH, Hà Nội	60	92	212		
113	166	Nguyễn Bách Thiện Linh	Phòng 10, Hà Nội	65	74	204		
114	167	Huỳnh Phương Linh	VPTH, Hà Nội	65	74	204		
115	158	Đặng Doãn Dương	VPTH, Hà Nội	58	80	196		
116	162	Cao Thị Hồng	Phòng 9, Hà Nội	65	66	196		
117	177	Nguyễn Thị Thuận	Phòng 7, Hà Nội	62	62	186		
118	164	Hoàng Thị Huyền	Sóc Sơn, Hà Nội	52	78	182		

Nguyễn

119	159	Vũ Thị Anh Đào	Phòng 3, Hà Nội	55	70	180		
120	173	Nguyễn Như Quỳnh	VPTH, Hà Nội	50	80	180		
121	179	Đào Hoàng Vân	Phòng 3, Hà Nội	50	66	166		
122	302	Lê Anh Tuấn	Hương Sơn, Hà Tĩnh	50	64	164		
123	298	Phan Thanh Hoa	Phòng 7, Hà Tĩnh	61	82	204		
124	294	Nguyễn Nữ Giang Anh	Phòng 2, Hà Tĩnh	62	70	194		
125	297	Nguyễn Hữu Đồng	Phòng 1, Hà Tĩnh	65	64	194		
126	299	Phạm Thị Hòa	TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh	56	82	194		
127	301	Đặng Thị Hương Sen	Phòng 7, Hà Tĩnh	57	68	182		
128	300	Nguyễn Văn Hợi	Phòng 15, Hà Tĩnh	50	80	180		
129	296	Nguyễn Văn Bình	Phòng 8, Hà Tĩnh	50	68	168		
130	286	Nguyễn Xuân Thạo	Thanh Miện, Hải Dương	72	74	218		
131	281	Nguyễn Thị Thanh Minh	Phòng 8, Hải Dương	77	86	240		
132	279	Bùi Thị Hậu	tp. Hải Dương, Hải Dương	77	70	224		
133	199	Vũ Thị Mai Anh	Phòng 10, Hải Phòng	78	84	240		
134	201	Phạm Thị Duyên	Phòng 10, Hải Phòng	71	86	228		
135	204	Lê Thị Hoài Linh	Phòng 8, Hải Phòng	67	78	212		
136	202	Đặng Văn Đoàn	TT-KT, Hải Phòng	71	64	206		
137	205	Đồng Thị Phương Mai	Phòng 7, Hải Phòng	50	100	200		
138	203	Đỗ Thu Hương	Phòng 9, Hải Phòng	53	78	184		
139	230	Phạm Thị Lan Vân	h. Châu Thành A, Hậu Giang	75	82	232		
140	221	Nguyễn Thị Thanh Hương	h. Châu Thành, Hậu Giang	65	72	202		
141	188	Đỗ Thăng Long	Phòng 15, Hòa Bình	50	54	154		
142	292	Nguyễn Thu Thủy	Văn Giang, Hưng Yên	55	82	192		
143	291	Trần Thị Là	TP Hưng Yên, Hưng Yên	54	76	184		
144	231	Huỳnh Minh Hiền	h. Vĩnh Thuận, Kiên Giang	60	52	172		
145	233	Mai Ngọc Số	h. Kiên Lương, Kiên Giang	51	66	168		
146	116	Trần Minh Luân	IaH'Drai, Kon Tum	54	56	164		
147	117	Lưu Thị Lý	Phòng 9, Kon Tum	59	68	186		
148	119	Nguyễn Hồng Thắng	TP Kon Tum, Kon Tum	52	54	158		
149	283	Võ Thị Hà	Tp. Nha Trang, Khánh Hòa	56	74	186		
150	284	Lê Hoàng Long	Tp. Nha Trang, Khánh Hòa	52	72	176		
151	141	Mai Thị Hòe	Than Uyên, Lai Châu	60	64	184		
152	140	Hoàng Thị Ngọc Hà	Nậm Nhùn, Lai Châu	50	56	156		
153	274	Hoàng Thị Ngân	VKSND tỉnh, Lạng Sơn	88	90	266		
154	270	Vi Doanh Hoàng	Văn Quan, Lạng Sơn	64	66	194		
155	269	Vi Thế Cường	Văn Lãng, Lạng Sơn	50	56	156		
156	276	Hoàng Nam	Bảo Yên, Lào Cai	70	76	216		
157	181	Phạm Hữu Hòa	H. Bảo Lâm, Lâm Đồng	63,5	82	209		
158	180	Nguyễn Duy Hào	H. Đơn Dương, Lâm Đồng	52	76	180		
159	084	Đỗ Ngọc Lợi	H Cần Đức, Long An	51	82	184		
160	080	Trần Thị Thùy Dung	Phòng 9, Long An	65	68	198		

Nguyễn

161	082	Đoàn Thị Bé Hai	Phòng 8, Long An	63	62	188		
162	083	Nguyễn Thị Lệ Huyền	Tp. Tân An, Long An	53	76	182		
163	089	Mai Thị Phương Thảo	Tp. Tân An, Long An	57	64	178		
164	266	Phạm Quốc Hương	Mỹ Lộc, Nam Định	51	84	186		
165	265	Trần Thu Hà	VKSND tỉnh, Nam Định	65	88	218		
166	267	Đặng Thị Phương Nhung	VKSND tỉnh, Nam Định	65	88	218		
167	264	Đinh Thị Phương Dung	VKSND tỉnh, Nam Định	54	88	196		
168	268	Bùi Bá Thành	VKSND tỉnh, Nam Định	50	84	184		
169	321	Phạm Minh Ngọc	Phòng 7, Ninh Bình	75	94	244		
170	320	Phạm Thị Thùy Hương	TP Ninh Bình, Ninh Bình	66	84	216		
171	186	Phạm Thị Phương Uyên	Phòng 15, Ninh Thuận	50	94	194		
172	375	Hồ Kim Trinh	Quỳnh Lưu, Nghệ An	76	98	250		
173	372	Võ Trọng Thắng	Tương Dương, Nghệ An	65	86	216		
174	363	Nguyễn Văn Nam	Hung Nguyên, Nghệ An	65	76	206		
175	371	Phan Hiếu Thảo	Anh Sơn, Nghệ An	60	84	204		
176	359	Hoàng Văn Lâm	Quỳ Châu, Nghệ An	59	82	200		
177	365	Đặng Kim Sơn	Yên Thành, Nghệ An	62	70	194		
178	366	Trần Thị Tâm	Phòng 9, Nghệ An	86	72	244		
179	360	Nguyễn Thị Tố Loan	Phòng 15, Nghệ An	67	86	220		
180	346	Nguyễn Đình Chung	Phòng 3, Nghệ An	64	64	192		
181	222	Mã Văn Hùng	Phòng 1, Phú Thọ	71	88	230		
182	221	Lê Thị Thanh Hải	Phòng 9, Phú Thọ	70	78	218		
183	219	Trương Thị Kim Dung	Phòng 9, Phú Thọ	65	72	202		
184	220	Chu Thị Hương Giang	VPTH, Phú Thọ	50	78	178		
185	227	Trần Thị Kim Xuân	Phòng 10, Phú Thọ	52	74	178		
186	235	Nguyễn Văn Bưởi	Đông Hòa, Phú Yên	50	68	168		
187	238	Lê Hồng Khoan	VPTH, Phú Yên	65	82	212		
188	385	Trần Cẩm Thanh	Bố Trạch, Quảng Bình	55	66	176		
189	386	Hoàng Anh Vũ	Quảng Ninh, Quảng Bình	51	72	174		
190	380	Hoàng Thị Gia Khương	tp Đồng Hới, Quảng Bình	50	58	158		
191	382	Lê Thị Phương Nhung	TT-KT, Quảng Bình	56	96	208		
192	032	Đinh Văn Lý	Duy Xuyên, Quảng Nam	65	64	194		
193	028	Trần Cư	Núi Thành, Quảng Nam	53	74	180		
194	029	Ung Thị Thanh Dương	VKSND tỉnh, Quảng Nam	66	70	202		
195	031	Lê Thị Ngọc Linh	VKSND tỉnh, Quảng Nam	55,5	86	197		
196	255	Ngô Mạnh Tú	TP Móng Cái, Quảng Ninh	64	90	218		
197	250	Đặng Huy Cường	TP Uông Bí, Quảng Ninh	55	84	194		
198	256	Nguyễn Ngọc Thắng	H Đầm Hà, Quảng Ninh	50	80	180		
199	253	Nguyễn Thị Thu Hà	TP Hạ Long, Quảng Ninh	50	86	186		
200	254	Trương Thị Năm	VKSND tỉnh, Quảng Ninh	52	78	182		
201	249	Đinh Xuân Bình	VKSND tỉnh, Quảng Ninh	50	70	170		
202	123	Hà Thị Cẩm Linh	Phòng 9, Quảng Ngãi	70	70	210		
203	328	Trần Thị Huyền Trang	Vĩnh Linh, Quảng Trị	65	82	212		

Nguyễn

204	329	Trần Thị Vân	TT-KT, Quảng Trị	50	80	180		
205	325	Nguyễn Thị Lan Hương	Hải Lăng, Quảng Trị	50	78	178		
206	288	Huỳnh Thị Mỹ Liên	H Mỹ Xuyên, Sóc Trăng	69	72	210		
207	290	Đặng Phước Thiện	H Mỹ Xuyên, Sóc Trăng	59	90	208		
208	286	Trương Minh Diên	TX Ngã Năm, Sóc Trăng	64	78	206		
209	287	Lâm Thanh Dũng	H Kế Sách, Sóc Trăng	53	76	182		
210	181	Nguyễn Hùng Cường	Yên Châu, Sơn La	65	74	204		
211	184	Nguyễn Trọng Hiệp	Vân Hồ, Sơn La	55	80	190		
212	182	Ngân Thị Thu Hà	tp Sơn La, Sơn La	51	74	176		
213	186	Lò Văn Thức	Thuận Châu, Sơn La	50	76	176		
214	202	Khổng Thị Thu	tp Tây Ninh, Tây Ninh	77	64	218		
215	196	Trần Kim Hồng	Hòa Thành, Tây Ninh	62	72	196		
216	189	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Phòng 3, Tây Ninh	60	80	200		
217	194	Nguyễn Thị Hằng	Tân Biên, Tây Ninh	67	66	200		
218	155	Lê Huỳnh Thiện	Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh	77	80	234		
219	148	Nguyễn Thị Tố Quyên	Phòng 9, TP Hồ Chí Minh	65	84	214		
220	163	Đỗ Thị Vân	Phòng 9, TP Hồ Chí Minh	70	74	214		
221	142	Hoàng Thị Ngọc	Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	68	76	212		
222	133	Phạm Hồng Khải	Phòng 15, TP Hồ Chí Minh	68	74	210		
223	158	Lê Thị Kim Thủy	Phòng 10, TP Hồ Chí Minh	63	84	210		
224	130	Trương Thị Thúy Hồng	Phòng 2, TP Hồ Chí Minh	72	64	208		
225	151	Châu Hoàng Sơn	Phòng 3, TP Hồ Chí Minh	65	78	208		
226	160	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Phòng 2, TP Hồ Chí Minh	66	76	208		
227	135	Nguyễn Thị Như Khương	Phòng 9, TP Hồ Chí Minh	71	64	206		
228	159	Nguyễn Thị Bảo Trân	Phòng 10, TP Hồ Chí Minh	65	72	202		
229	137	Lại Thị Lan	Phòng 11, TP Hồ Chí Minh	64,5	72	201		
230	126	Trần Việt Anh	Quận 11, TP Hồ Chí Minh	64	72	200		
231	153	Nguyễn Thị Kim Tiền	Phòng 9, TP Hồ Chí Minh	64	72	200		
232	125	Trần Thị Cẩm Anh	Phòng 2, TP Hồ Chí Minh	65	68	198		
233	141	Vũ Thị Minh	Quận 2, TP Hồ Chí Minh	62	74	198		
234	156	Nguyễn Văn Thuận	Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	58	76	192		
235	128	Vi Văn Đại	Quận 3, TP Hồ Chí Minh	58	74	190		
236	129	Nguyễn Thị Thu Hà	Phòng 10, TP Hồ Chí Minh	60	68	188		
237	154	Hoàng Thị Thảo	Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	59	70	188		
238	139	Trần Châu Mai Loan	Phòng 1, TP Hồ Chí Minh	60	66	186		
239	136	Trần Thị Hương Lan	Phòng 2, TP Hồ Chí Minh	58,5	66	183		
240	144	Lê Thị Yến Như	Phòng 2, TP Hồ Chí Minh	58	66	182		
241	149	Nguyễn Trung Sáng	Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh	58	64	180		
242	152	Lê Thủy Tiên	Phòng 7, TP Hồ Chí Minh	58	64	180		
243	145	Hồ Bá Phúc	Quận 6, TP Hồ Chí Minh	50	74	174		
244	147	Lê Viễn Phương	Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	50,5	72	173		
245	138	Cao Đoàn Lê	Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	50	68	168		
246	161	Phạm Văn Út	Phòng 2, TP Hồ Chí Minh	50	64	164		

247	211	Nguyễn Anh Tuấn	Sơn Dương, Tuyên Quang	56	76	188		
248	209	Trần Thành Đô	Yên Sơn, Tuyên Quang	50	78	178		
249	207	Vũ Khánh Đại	tp Tuyên Quang, Tuyên Quang	53	62	168		
250	316	Vũ Thị Thanh	tp Thái Bình, Thái Bình	82	92	256		
251	310	Trương Thị Huyền	tp Thái Bình, Thái Bình	69	82	220		
252	311	Lê Thị Minh	tp Thái Bình, Thái Bình	74	64	212		
253	145	Nguyễn Thanh Hiếu	Phòng 1, Thái Nguyên	61	70	192		
254	331	Lê Thị Hợp	Quảng Xương, Thanh Hóa	70	84	224		
255	337	Vi Văn Trường	Lang Chánh, Thanh Hóa	51	66	168		
256	336	Nguyễn Thanh Thủy	Phòng 15, Thanh Hóa	55	82	192		
257	333	Lê Thị Kim Huế	VPTH, Thanh Hóa	50	68	168		
258	208	Đoàn Thị Mỹ Vân	Nam Đông, Thừa Thiên Huế	54,5	74	183		
259	205	Trần Viết Cảnh	Phòng 9, Thừa Thiên Huế	70	78	218		
260	250	Phan Tuấn Tú	tp Trà Vinh, Trà Vinh	52	68	172		
261	245	Võ Thị Kim Liên	Càng Long, Trà Vinh	66	66	198		
262	243	Trần Thanh Lan	Phòng 15, Trà Vinh	62	60	184		
263	295	Đoàn Thị Kim Tuyền	VKSND tỉnh, Vĩnh Long	66	70	202		
264	294	Lê Thị Hồng Phần	VKSND tỉnh, Vĩnh Long	56,5	66	179		
265	292	Phan Thanh Hào	H. Long Hồ, Vĩnh Long	60	56	176		
266	258	Lê Thị Thuý Hằng	TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	62,5	78	203		
267	262	Hoàng Thị Tuyết	Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	50	88	188		
268	257	Cù Thị Hồng Duyên	TP Phúc Yên, Vĩnh Phúc	50	74	174		
269	389	Mạc Minh Song	Lục Yên, Yên Bái	76	90	242		
270	387	Lân Thị Ngọc Dung	Yên Bình, Yên Bái	50	86	186		

Nguyễn



DANH SÁCH
CÔNG CHỨC TRÚNG TUYỂN KIỂM SÁT VIÊN SƠ CẤP NĂM 2020 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số: 21 /QĐ-HĐTT ngày 18 /3/2021 của HĐTTKSV VKSND tối cao)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Đơn vị công tác	Điểm thi			Ghi chú
				Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
1	408	Dương Viết Nghĩa	Văn phòng, VKSNDTC	68	90	226	
2	399	Dương Văn Hiếu	Vụ 2, VKSNDTC	66	88	220	
3	410	Phạm Hồng Quân	Vụ 10, VKSNDTC	65	76	206	
4	392	Bùi Nguyên Bằng	Vụ 14, VKSNDTC	58	90	206	
5	395	Vũ Ngọc Hà	Văn phòng, VKSNDTC	60	84	204	
6	394	Lý Quỳnh Dương	Vụ 10, VKSNDTC	62	76	200	
7	406	Lê Thị Linh	Vụ 14, VKSNDTC	54	88	196	
8	407	Nguyễn Ngọc Linh	Thanh tra VKSNDTC	52	90	194	
9	397	Nguyễn Thị Thu Hiền	Vụ 2, VKSNDTC	57	78	192	
10	414	Nguyễn Văn Tuyền	Văn phòng, VKSNDTC	50	92	192	
11	431	Lê Thùy Linh	VKSND cấp cao 1	75	88	238	
12	435	Nguyễn Anh Thư	VKSND cấp cao 1	55	80	190	
13	428	Trần Quang Đạt	VKSND cấp cao 1	50	84	184	
14	434	Nguyễn Đình Thắm	VKSND cấp cao 1	55	64	174	
15	691	Đỗ Thị Hồng Thắm	VKSND cấp cao 2	63	72	198	
16	689	Lê Thùy Linh	VKSND cấp cao 2	54	84	192	
17	660	Ngô Chí Nguyên	VKSND cấp cao 3	71	76	218	
18	661	Đặng Thị Phương Thảo	VKSND cấp cao 3	61	74	196	
19	456	Nguyễn Đức Duy	VKSQS KV31, QK3	60	80	200	
20	692	Mai Ngọc Hoàng	VKSQS KV52, QK5	55	90	200	
21	454	Nguyễn Văn Ca	VKSQS KV32, QK3	57	76	190	
22	457	Lê Hoàng Đạt	VKSQS KV12, QK1	59	70	188	
23	458	Nguyễn Phước Định	TCCB, VKSQSTW	50	86	186	
24	463	Trần Thị Vân Nga	VKSQS KV41, QK4	54	66	174	
25	464	Đinh Thị Lan Phương	Văn phòng, VKSQSTW	50	74	174	
26	693	Nguyễn Đệ Tam	VKSQS KV91, QK9	50	74	174	
27	617	Dương Thị Bé Thu	TP Châu Đốc, An Giang	72	82	226	
28	609	Hồ Thanh Hiền	Chợ Mới, An Giang	70	84	224	
29	607	Bùi Thị Kim Chi	VKSND tỉnh, An Giang	68	84	220	
30	605	Nguyễn Thị Thúy An	An Phú, An Giang	67	80	214	
31	612	Tạ Kim Oanh	VKSND tỉnh, An Giang	69	74	212	

Nguyễn

STT	Số báo danh	Họ và tên	Đơn vị công tác	Điểm thi			Ghi chú
				Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
32	616	Dương Thị Xuân Thọ	VKSND tỉnh, An Giang	63	84	210	
33	613	Chau San	An Phú, An Giang	66	76	208	
34	610	Nguyễn Thị Hiền	VKSND tỉnh, An Giang	59	80	198	
35	606	Trần Văn Cheo	TX. Tân Châu, An Giang	54	86	194	
36	608	Triệu Nhật Giang	Phú Tân, An Giang	54	82	190	
37	611	Đặng Phương Nam	Tịnh Biên, An Giang	53	70	176	
38	615	Nguyễn Văn Tuấn	TP Long Xuyên, An Giang	52,5	68	173	
39	334	Phan Thị Thanh Thúy	Phòng 9, Bạc Liêu	85	96	266	
40	331	Đặng Văn Sơn	Phòng 1, Bạc Liêu	72	84	228	
41	686	Bùi Việt Hùng	Lạng Giang, Bắc Giang	70	78	218	
42	688	Hoàng Văn Tùng	Lục Nam, Bắc Giang	59	88	206	
43	687	Nguyễn Khắc Tú	Lục Ngạn, Bắc Giang	60	84	204	
44	689	Cao Thị Cẩm Vân	tp Bắc Giang, Bắc Giang	65	70	200	
45	684	Lê Đình Duy	Yên Thế, Bắc Giang	60	76	196	
46	685	Hoàng Thành Đạt	Lục Ngạn, Bắc Giang	53	70	176	
47	843	Phạm Thị Thu	Bạch Thông, Bắc Kạn	78	92	248	
48	842	Lục Thị Thơm	VPTH, Bắc Kạn	64	86	214	
49	839	Vương Đức Chính	Chợ Đồn, Bắc Kạn	68	74	210	
50	639	Dương Minh Quang	TP Bắc Ninh, Bắc Ninh	78	94	250	
51	636	Lê Đình Khôi	TT-KT, Bắc Ninh	75	98	248	
52	626	Vũ Thị Chiêm	Tiên Du, Bắc Ninh	70	82	222	
53	638	Nguyễn Văn Minh	Phòng 1, Bắc Ninh	64	90	218	
54	644	Hạ Gia Thuận	Yên Phong, Bắc Ninh	65	88	218	
55	641	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Từ Sơn, Bắc Ninh	65,5	80	211	
56	645	Nguyễn Thị Vân	Phòng 11, Bắc Ninh	59	88	206	
57	634	Nguyễn Văn Hùng	TP Bắc Ninh, Bắc Ninh	60	82	202	
58	461	Trần Thị Hiền Mụi	Châu Thành, Bến Tre	70	92	232	
59	454	Trần Thị Âm	VKSND tỉnh, Bến Tre	70	84	224	
60	463	Nguyễn Hoàng Nhân	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre	65	92	222	
61	550	Vũ Thị Tố Mai	TP. Dĩ An, Bình Dương	76	88	240	
62	549	Nguyễn Thị Ngọc Liễu	Phòng 11, Bình Dương	80	74	234	
63	553	Đinh Thị Yến	Dầu Tiếng, Bình Dương	70	80	220	
64	548	Nguyễn Thị Hoàng Anh	Thủ Dầu Một, Bình Dương	68	68	204	
65	551	Nguyễn Văn Tiến	Phòng 10, Bình Dương	64	74	202	
66	552	Cù Hoàng Vũ	TP. Dĩ An, Bình Dương	52	76	180	
67	377	Võ Thị Mỹ Hạnh	TP. Quy Nhơn, Bình Định	75	80	230	
68	381	Lê Thị Mai Trinh	Hoài Ân, Bình Định	65	86	216	
69	382	Hồ Chí Trường	An Lão, Bình Định	60	94	214	
70	379	Đặng Công Nam	Tây Sơn, Bình Định	59	86	204	

Nguyễn

STT	Số báo danh	Họ và tên	Đơn vị công tác	Điểm thi			Ghi chú
				Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
71	485	Nguyễn Thị Tới	Phú Riềng, Bình Phước	83	84	250	
72	489	Vũ Thị Thu Thủy	Phước Long, Bình Phước	78	88	244	
73	491	Nguyễn Như Mai Trang	Lộc Ninh, Bình Phước	73	90	236	
74	474	Nguyễn Thị Hà	Hớn Quản, Bình Phước	79	74	232	
75	477	Đỗ Thị Hương	Đồng Phú, Bình Phước	73	76	222	
76	419	Nguyễn Thị Ngọc Ý	Bắc Bình, Bình Thuận	84	82	250	
77	410	Trần Thị Thanh Bình	Tuy Phong, Bình Thuận	75	90	240	
78	412	Vũ Thị Hồng	VKSND tỉnh, Bình Thuận	75	86	236	
79	414	Phan Quốc Khánh	Hàm Thuận Nam, Bình Thuận	68	86	222	
80	416	Giang Anh Tuấn	Tp Phan Thiết, Bình Thuận	66,5	86	219	
81	418	Huỳnh Nhã Uyên	VKSND tỉnh, Bình Thuận	60	80	200	
82	411	Võ Ngọc Dũng	VKSND tỉnh, Bình Thuận	55	78	188	
83	413	Nguyễn Thị Hồng	Đức Linh, Bình Thuận	54	78	186	
84	417	Đỗ Trường Trí	Phú Quý, Bình Thuận	56	64	176	
85	345	Đoàn Thị Thìn	H.Đất Đỏ, BR - VT	72	92	236	
86	338	Phan Thanh Hiếu	VKSND tỉnh, BR - VT	69	76	214	
87	344	Nguyễn Trần Thanh	H.Xuyên Mộc, BR - VT	66	72	204	
88	346	Nguyễn Thị Thu	TX.Phú Mỹ, BR - VT	53	88	194	
89	337	Vũ Thị Hằng	TP.Bà Rịa, BR - VT	57	70	184	
90	341	Vũ Thùy Linh	VKSND tỉnh, BR - VT	52	76	180	
91	702	Đoàn Thị Bích Nhẫn	U Minh, Cà Mau	82	82	246	
92	706	Nguyễn Bích Thủy	TP. Cà Mau, Cà Mau	68	80	216	
93	802	Nông Thị Quỳnh Như	tp Cao Bằng, Cao Bằng	70	84	224	
94	800	Ma Thị Huyền	Nguyên Bình, Cao Bằng	62	70	194	
95	801	Nguyễn Phương Lan	Hòa An, Cao Bằng	64	66	194	
96	804	Nguyễn Ngọc Tịch	Trùng Khánh, Cao Bằng	50	86	186	
97	799	Hoàng Văn Biên	Quảng Hòa, Cao Bằng	50	78	178	
98	803	Nông Tuấn Sơn	Bảo Lâm, Cao Bằng	50	70	170	
99	320	Nguyễn Thị Thùy Vân	Phòng 1, Cần Thơ	69	86	224	
100	315	Phan Thị Nhân	Cái Răng, Cần Thơ	70	68	208	
101	314	Võ Ngọc Nghĩa	Phòng 1, Cần Thơ	61	80	202	
102	317	Dương Thanh Thùy	Phòng 15, Cần Thơ	50	92	192	
103	318	Võ Hoài Thương	Phòng 8, Cần Thơ	50	92	192	
104	664	Hà Hoàng Đạt	Sơn Trà, Đà Nẵng	76	88	240	
105	663	Phạm Thị Thùy Dương	Thanh Khê, Đà Nẵng	70	80	220	
106	669	Nguyễn Đức Thắng	Liên Chiểu, Đà Nẵng	62	88	212	
107	667	Tê Hoàng Anh Tuấn	Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	60	72	192	
108	629	Nguyễn Văn Chiến	H.Krông Búk, Đắk Lắk	68	88	224	
109	637	Nguyễn Quốc Quân	Phòng 3, Đắk Lắk	70	84	224	

Nguyễn

STT	Số báo danh	Họ và tên	Đơn vị công tác	Điểm thi			Ghi chú
				Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
110	630	Lê Xuân Diệu	Phòng 2, Đắk Lắk	65	84	214	
111	627	Mã Thị Hoàng Anh	H.Lắk, Đắk Lắk	70	72	212	
112	641	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phòng 7, Đắk Lắk	60	88	208	
113	640	Lê Thị Phương Thảo	Phòng 1, Đắk Lắk	57	86	200	
114	628	Phan Thị Ngọc Châu	Phòng 7, Đắk Lắk	55	82	192	
115	545	Nguyễn Thị Ly	H.Tuy Đức, Đắk Nông	77	80	234	
116	542	Nguyễn Thị Lan Hương	TP.Gia Nghĩa, Đắk Nông	78	76	232	
117	547	Vũ Văn Thắng	Phòng 7, Đắk Nông	73	82	228	
118	541	Lê Thị Hằng	VPTH, Đắk Nông	68	82	218	
119	513	Phùng Cẩm Anh	Điện Biên, Điện Biên	71	88	230	
120	516	Vũ Trí Giáp	Mường Ảng, Điện Biên	68	82	218	
121	521	Nguyễn Thị Hà Phương	Phòng 9, Điện Biên	65	88	218	
122	517	Hà Trung Hải	Phòng 8, Điện Biên	70	76	216	
123	444	Nguyễn Thị Diễm	VKSND tỉnh, Đồng Nai	78	82	238	
124	450	Trịnh Thị Thanh Ngọc	Định Quán, Đồng Nai	80	76	236	
125	451	Nguyễn Thị Quý	VKSND tỉnh, Đồng Nai	79	78	236	
126	453	Trần Huỳnh Như Thủy	TP Long Khánh, Đồng Nai	73	86	232	
127	449	Phan Thị Mai	VKSND tỉnh, Đồng Nai	79	72	230	
128	445	Phạm Thị Diệp	Cẩm Mỹ, Đồng Nai	75	76	226	
129	452	Nguyễn Thị Hồng Thủy	Thống Nhất, Đồng Nai	72	80	224	
130	443	Nguyễn Thị Kiều Diễm	TP Long Khánh, Đồng Nai	72	78	222	
131	448	Bùi Văn Lý	VKSND tỉnh, Đồng Nai	57	82	196	
132	568	Nguyễn Quốc Thông	Thanh Bình, Đồng Tháp	70	90	230	
133	569	Phan Thái Trung	Hồng Ngự, Đồng Tháp	72	84	228	
134	571	Nguyễn Phan Hoàng Yến	Thanh Bình, Đồng Tháp	70	86	226	
135	557	Nguyễn Thị Kim Hằng	TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp	65	86	216	
136	598	Nguyễn Thị Phương Linh	Phòng 9, Gia Lai	72	82	226	
137	603	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Phòng 1, Gia Lai	75	76	226	
138	595	Lê Thị Hà	TT - KT, Gia Lai	72	76	220	
139	604	Trần Quyết	Kông Chro, Gia Lai	67	86	220	
140	600	Phan Thị Bích Ngọc	Chư Sê, Gia Lai	69	80	218	
141	599	Nguyễn Thị Ngân	Chư Sê, Gia Lai	58	88	204	
142	819	Nguyễn Anh Đức	Quản Bạ, Hà Giang	67	94	228	
143	820	Nguyễn Thị Phương	Bắc Mê, Hà Giang	61	76	198	
144	822	Đặng Bùi Tươi	Mèo Vạc, Hà Giang	54	74	182	
145	823	Nguyễn Tiến Thành	Xín Mần, Hà Giang	52	76	180	
146	825	Hà Thị Thủy	Bắc Quang, Hà Giang	50	74	174	
147	824	Đỗ Trí Thành	Vị Xuyên, Hà Giang	52	66	170	
148	592	Phạm Quang Thành	tp Phủ Lý, Hà Nam	73	92	238	

Nguyễn

STT	Số báo danh	Họ và tên	Đơn vị công tác	Điểm thi			Ghi chú
				Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
149	593	Nguyễn Mạnh Thắng	Lý Nhân, Hà Nam	70	88	228	
150	590	Hoàng Việt Hùng	Bình Lục, Hà Nam	59	86	204	
151	594	Nguyễn Thị Thu Trang	Phòng 15, Hà Nam	54	92	200	
152	591	Phạm Thanh Minh	Phòng 2, Hà Nam	57	84	198	
153	588	Nguyễn Đức Anh	Lý Nhân, Hà Nam	52	72	176	
154	589	Dương Minh Cường	tp Phủ Lý, Hà Nam	50	76	176	
155	794	Nguyễn Tiến Việt	Hoài Đức, Hà Nội	88	90	266	
156	798	Lê Đình Vượng	Phòng 8, Hà Nội	83	92	258	
157	729	Kim Văn Hải	Hoàng Mai, Hà Nội	83	90	256	
158	726	Đỗ Thanh Hà	Bắc Từ Liêm, Hà Nội	77	98	252	
159	741	Bùi Thị Thu Hương	Cầu Giấy, Hà Nội	74	88	236	
160	722	Lê Minh Đức	Cầu Giấy, Hà Nội	73	88	234	
161	725	Đỗ Hoàng Giang	Long Biên, Hà Nội	72	90	234	
162	758	Nguyễn Kim Ngân	Ba Đình, Hà Nội	73	88	234	
163	773	Chữ Thị Kim Quy	Hoàng Mai, Hà Nội	70	94	234	
164	781	Nguyễn Thanh Tùng	Thanh Xuân, Hà Nội	75	82	232	
165	759	Trần Văn Nghiêm	VPTH, Hà Nội	71	88	230	
166	762	Nguyễn Anh Nguyễn	Thanh Trì, Hà Nội	73	84	230	
167	779	Hà Minh Tuấn	Long Biên, Hà Nội	70	90	230	
168	713	Nguyễn Ngọc Ánh	Hai Bà Trưng, Hà Nội	70	88	228	
169	724	Nguyễn Hương Giang	Hai Bà Trưng, Hà Nội	65	98	228	
170	734	Trương Minh Hiếu	Sóc Sơn, Hà Nội	65	98	228	
171	774	Đỗ Ngọc Sơn	Đông Anh, Hà Nội	68	92	228	
172	775	Mai Lương Sơn	Thanh Oai, Hà Nội	68	92	228	
173	777	Nguyễn Anh Tú	Cầu Giấy, Hà Nội	66	96	228	
174	707	Nguyễn Tuấn Anh	Đống Đa, Hà Nội	73	80	226	
175	721	Nguyễn Ngọc Dương	Phòng 8, Hà Nội	68	90	226	
176	712	Nguyễn Tuấn Anh	Ứng Hòa, Hà Nội	73	78	224	
177	746	Mai Thùy Linh	VPTH, Hà Nội	66	92	224	
178	785	Hoàng Đức Thịnh	Phú Xuyên, Hà Nội	65	94	224	
179	730	Phan Thị Hồng Hạnh	Phòng 3, Hà Nội	68	86	222	
180	784	Nguyễn Thị Tư	Hoàng Mai, Hà Nội	65	92	222	
181	723	Vũ Trường Giang	Phòng 3, Hà Nội	68	84	220	
182	797	Nguyễn Minh Vương	Chương Mỹ, Hà Nội	70	80	220	
183	761	Nguyễn Nguyên Ngọc	Sơn Tây, Hà Nội	70	78	218	
184	657	Lê Hồng Phúc	Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	68	90	226	
185	650	Hồ Thị Thương Huyền	TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh	69	86	224	
186	659	Nguyễn Anh Quý	Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	72	80	224	
187	661	Trần Thị Thanh Tâm	VPTH, Hà Tĩnh	63	96	222	

Nguyễn

STT	Số báo danh	Họ và tên	Đơn vị công tác	Điểm thi			Ghi chú
				Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
188	648	Dương Việt Hà	TP. Hà Tĩnh , Hà Tĩnh	65,5	86	217	
189	554	Nguyễn Duy Khánh	Phòng 15, Hải Dương	80	86	246	
190	556	Nguyễn Thị Ngân	H. Thanh Hà, Hải Dương	80	84	244	
191	564	Trần Thị Hải Yến	Phòng 8, Hải Dương	77	84	238	
192	558	Nguyễn Thị Thanh Thiện	tp. Chí Linh, Hải Dương	78	76	232	
193	557	Lê Thị Hồng Tiệp	TX. Kinh Môn, Hải Dương	68	88	224	
194	562	An Thị Hà Trang	H. Thanh Miện, Hải Dương	66	90	222	
195	539	Đoàn Thị Quỳnh Trâm	Q. Dương Kinh, Hải Phòng	72	90	234	
196	536	Đỗ Thanh Huyền	H.Kiến Thụy, Hải Phòng	65	94	224	
197	537	Phạm Như Ngọc	Q. Hồng Bàng, Hải Phòng	62	84	208	
198	532	Trịnh Thị Yến Anh	TT-KT, Hải Phòng	65	70	200	
199	534	Bùi Quốc Huy	Q. Ngô Quyền, Hải Phòng	50	90	190	
200	538	Vũ Văn Tường	Phòng 2, Hải Phòng	52	74	178	
201	535	Lê Văn Huy	H.Vĩnh Bảo, Hải Phòng	53	66	172	
202	589	Nguyễn Thị Hồng Tuyết	TP Ngã Bảy, Hậu Giang	74	88	236	
203	583	Mai Văn Lực	Long Mỹ, Hậu Giang	70	92	232	
204	593	Dương Vương	Phòng 1, Hậu Giang	80	70	230	
205	833	Lê Hiệp Thương	Yên Thủy, Hòa Bình	56	98	210	
206	832	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Kim Bôi, Hòa Bình	60	82	202	
207	826	Bùi Quang Dũng	Kim Bôi, Hòa Bình	52	74	178	
208	828	Ngô Thị Mai Loan	tp Hòa Bình, Hòa Bình	50	70	170	
209	575	Nguyễn Văn Mạnh	Yên Mỹ, Hưng Yên	74	88	236	
210	585	Dương Sơn Tùng	H. Mỹ Hào, Hưng Yên	57	90	204	
211	576	Trần Văn Mừng	H. Tiên Lữ, Hưng Yên	58	86	202	
212	577	Nguyễn Thị Minh Ngọc	TP Hưng Yên, Hưng Yên	60	82	202	
213	424	Phạm Thu Giang	Phòng 9, Kiên Giang	75	82	232	
214	440	Trần Văn Thiệt	tp.Rạch Giá, Kiên Giang	72	88	232	
215	426	Nguyễn Thị Kim Hồng	tp Rạch Giá, Kiên Giang	70	86	226	
216	442	Lê Anh Vũ	Châu Thành, Kiên Giang	67	90	224	
217	434	Nguyễn Thị Hồng Nhung	tp Rạch Giá, Kiên Giang	65	86	216	
218	430	Huỳnh Tấn Lực	Châu Thành, Kiên Giang	70	74	214	
219	421	Trịnh Hải Đăng	tp.Rạch Giá, Kiên Giang	67	78	212	
220	438	Võ Trần Tiến	Hòn Đất, Kiên Giang	60	90	210	
221	441	Trần Phương Thuý	Hòn Đất, Kiên Giang	65	74	204	
222	376	Trần Nguyễn Bích Tuyền	Diên Khánh, Khánh Hòa	83	88	254	
223	370	Phạm Tiến Huỳnh	Vạn Ninh, Khánh Hòa	82	82	246	
224	375	Nguyễn Nhật Hoàng Tân	Tp. Cam Ranh, Khánh Hòa	68,5	92	229	
225	367	Phạm Thị Ngọc Anh	Tp. Nha Trang, Khánh Hòa	66	80	212	
226	368	Lê Hồng Đức	Vạn Ninh, Khánh Hòa	69	70	208	

Nguyễn

STT	Số báo danh	Họ và tên	Đơn vị công tác	Điểm thi			Ghi chú
				Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
227	369	Lê Ngọc Hà	Vạn Ninh, Khánh Hòa	58	84	200	
228	372	Nguyễn Trọng Luân	Tp. Cam Ranh, Khánh Hòa	61	78	200	
229	374	Nguyễn Bạch Thu Sương	Phòng 1, Khánh Hòa	54	86	194	
230	373	Trần Xuân Ngọc	Cam Lâm, Khánh Hòa	59	74	192	
231	450	Kiều Thị Thẩm	H Sìn Hồ, Lai Châu	66	98	230	
232	446	Tô Thị Lan Phương	VKSND tỉnh, Lai Châu	64	98	226	
233	438	Nguyễn Thị Dung	VKSND tỉnh, Lai Châu	66	86	218	
234	444	Đặng Văn Hữu	H Tam Đường, Lai Châu	64	86	214	
235	443	Đinh Thị Huế	H Tân Uyên, Lai Châu	73	66	212	
236	448	Võ Văn Tuấn	H Sìn Hồ, Lai Châu	62	86	210	
237	423	Âu Thu Hà	VKSND tỉnh, Lạng Sơn	74	84	232	
238	427	Hoàng Văn Quyền	Văn Lãng, Lạng Sơn	66	80	212	
239	426	Hứa Thùy Nga	Bắc Sơn, Lạng Sơn	52	80	184	
240	424	Nông Văn Hiến	VKSND tỉnh, Lạng Sơn	50	82	182	
241	425	Nguyễn Công Hữu	VKSND tỉnh, Lạng Sơn	51	80	182	
242	409	Nguyễn Thị Yển	Đam Rông, Lâm Đồng	85	84	254	
243	407	Trần Thu Trang	Bảo Lâm, Lâm Đồng	85	80	250	
244	393	Hà Trang Quỳnh Huế	Di Linh, Lâm Đồng	80	84	244	
245	392	Cao Thị Bích Hợp	TP Đà Lạt, Lâm Đồng	73	88	234	
246	391	Trần Hữu Dũng	TP Đà Lạt, Lâm Đồng	65	84	214	
247	395	Nguyễn Thị Hương	Đức Trọng, Lâm Đồng	65	84	214	
248	678	Huỳnh Hữu Trọn	Phòng 10, Long An	70	88	228	
249	673	Nguyễn Mạnh Khang	Cần Đước, Long An	70	82	222	
250	670	Phạm Minh Hải	Phòng 2, Long An	69	76	214	
251	674	Lê Hà Thảo Quyên	Phòng 1, Long An	52	90	194	
252	676	Mã Lệ Thủy	Đức Hòa, Long An	51	88	190	
253	672	Nguyễn Quốc Hưng	VPTH, Long An	63	56	182	
254	469	Lưu Thị Thanh Huyền	TP Nam Định, Nam Định	70	88	228	
255	477	Lưu Thanh Thủy	VKSND tỉnh, Nam Định	65	98	228	
256	478	Phan Thị Xuyến	Giao Thủy, Nam Định	74	80	228	
257	467	Hồ Thị Hồng Gấm	Nghĩa Hưng, Nam Định	72	78	222	
258	470	Nguyễn Đức Long	TP Nam Định, Nam Định	69	84	222	
259	601	Trương Minh Tuấn	Kim Sơn, Ninh Bình	63	96	222	
260	597	Trịnh Ngọc Hà	Gia Viễn, Ninh Bình	60	98	218	
261	596	Nguyễn Ngọc Dương	Yên Khánh, Ninh Bình	62	88	212	
262	303	Hồ Thị Trang	H.Thuận Nam, Ninh Thuận	70	78	218	
263	297	Nguyễn Hạ Du	Phòng 15, Ninh Thuận	67	82	216	
264	298	Nguyễn Thị Thùy Dương	TP.PRTC, Ninh Thuận	66	84	216	

Nguyễn

STT	Số báo danh	Họ và tên	Đơn vị công tác	Điểm thi			Ghi chú
				Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
265	301	Phạm Thị Thu Thảo	Phòng 7, Ninh Thuận	64	82	210	
266	302	Nguyễn Ngọc Thiêm	TP.PRTC, Ninh Thuận	61	84	206	
267	300	Lê Tùng	H.Ninh Sơn, Ninh Thuận	56	84	196	
268	299	Nguyễn Quốc Pháp	H.Thuận Bắc, Ninh Thuận	60	72	192	
269	495	Võ Thị Lựu	Con Cuông, Nghệ An	80	80	240	
270	488	Hồ Thị Hậu	Nghi Lộc, Nghệ An	63	96	222	
271	480	Nguyễn Hoàng Việt An	Tx.Thái Hòa, Nghệ An	68	84	220	
272	481	Nguyễn Mai Anh	Quỳnh Lưu, Nghệ An	62	96	220	
273	485	Phan Văn Giang	Phòng 7, Nghệ An	66	86	218	
274	496	Đinh Ngọc Quang	Tương Dương, Nghệ An	65	88	218	
275	502	Nguyễn Thị Thu Thủy	Thanh Chương, Nghệ An	63	86	212	
276	493	Bùi Thị Thanh Huyền	Quỳnh Lưu, Nghệ An	60	88	208	
277	484	Nguyễn Thị Giang	Hung Nguyên, Nghệ An	60	86	206	
278	503	Trần Thị Vân	Phòng 7, Nghệ An	60	86	206	
279	810	Nguyễn Nguyệt Minh	Việt Trì, Phú Thọ	56	92	204	
280	816	Nguyễn Duy Tùng	Thanh Ba, Phú Thọ	60	84	204	
281	811	Đỗ Trần Nam	Phù Ninh, Phú Thọ	66	70	202	
282	818	Đỗ Tiến Thành	Hạ Hòa, Phú Thọ	62	76	200	
283	806	Phạm Thanh Bình	Đoan Hùng, Phú Thọ	50	88	188	
284	817	Hà Trọng Thực	Tân Sơn, Phú Thọ	60	66	186	
285	683	Lê Ngọc Phong	Phòng 1, Phú Yên	78	96	252	
286	682	Nguyễn Quỳnh Như	Phòng 15, Phú Yên	76	90	242	
287	679	Huỳnh Tấn Duy	Phú Hòa, Phú Yên	69	90	228	
288	684	Hoàng Thị Vi Phương	Tuy An, Phú Yên	65	88	218	
289	605	Phạm Thị Thanh Huyền	TP Đồng Hới, Quảng Bình	75	92	242	
290	498	Huỳnh Ngọc Yến Linh	Tiên Phước, Quảng Nam	70	90	230	
291	497	Nguyễn Quốc Hưng	VKSND tỉnh, Quảng Nam	70	84	224	
292	500	Lê Ánh Nghĩa	Phước Sơn, Quảng Nam	62	82	206	
293	495	Hồ Thị Hà Giang	TP Tam Kỳ, Quảng Nam	60	84	204	
294	502	Lê Thị Xuân	Duy Xuyên, Quảng Nam	60	82	202	
295	499	Lê Vũ Hạ My	VKSND tỉnh, Quảng Nam	56	84	196	
296	501	Hoàng Thị Trúc Quỳnh	Đông Giang, Quảng Nam	60	76	196	
297	496	Lâm Thị Hà	Nông Sơn, Quảng Nam	58	76	192	
298	544	Lê Hoàng	TP Hạ Long, Quảng Ninh	77	90	244	
299	550	Bùi Đức Trọng	TX Đông Triều, Quảng Ninh	70	96	236	
300	549	Nguyễn Thị Ngọc Tú	VKSND tỉnh, Quảng Ninh	74	84	232	
301	542	Đoàn Thị Duyên	VKSND tỉnh, Quảng Ninh	70	78	218	
302	543	Nguyễn Văn Hiệp	TP Hạ Long, Quảng Ninh	62	82	206	
303	541	Vũ Thị Quỳnh Anh	TX Quảng Yên, Quảng Ninh	60	80	200	

gnguanal

STT	Số báo danh	Họ và tên	Đơn vị công tác	Điểm thi			Ghi chú
				Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
304	545	Mai Thị Liên	VKSND tỉnh, Quảng Ninh	58	72	188	
305	540	Phạm Lã Việt Anh	TP Uông Bí, Quảng Ninh	52	82	186	
306	548	Vương Hải Nam	H Vân Đồn, Quảng Ninh	50	80	180	
307	390	Nguyễn Thị Như Yến	Mộ Đức, Quảng Ngãi	67	86	220	
308	388	Nguyễn Thị Phương Uyên	Phòng 15, Quảng Ngãi	63	90	216	
309	386	Nguyễn Dung Thạch	Tư Nghĩa, Quảng Ngãi	71	66	208	
310	387	Nguyễn Ngọc Trí	Trà Bồng, Quảng Ngãi	67	68	202	
311	385	Huỳnh Hồng Sơn	Mộ Đức, Quảng Ngãi	58	78	194	
312	383	Lê Thị Thúy Danh	Ba Tơ, Quảng Ngãi	62	68	192	
313	389	Lê Nữ Việt Vương	Đức Phổ, Quảng Ngãi	55	82	192	
314	665	Dương Thị Kim Quyên	Tp Đông Hà, Quảng Trị	58	78	194	
315	667	Trần Công Thắng	Phòng 9, Quảng Trị	59	74	192	
316	668	Phạm Thị Vân	Tp Đông Hà, Quảng Trị	55	80	190	
317	666	Trần Thị Lệ Quyên	Vĩnh Linh, Quảng Trị	52	70	174	
318	664	Lê Bá Thanh Giang	Phòng 15, Quảng Trị	51,5	68	171	
319	654	Lê Thị Bích Ngọc	Phòng 2, Sóc Trăng	74	88	236	
320	646	Trần Thanh Duẩn	TP Sóc Trăng, Sóc Trăng	66	68	200	
321	650	Đỗ Minh Hiền	Cù Lao Dung, Sóc Trăng	60	80	200	
322	649	Nguyễn Thúy Hằng	Thạnh Trị, Sóc Trăng	55	84	194	
323	651	Trương Trung Hiếu	Kê Sách, Sóc Trăng	53	86	192	
324	644	Trần Văn Bưởi	Cù Lao Dung, Sóc Trăng	54	80	188	
325	419	Trần Hữu Hòa	TT-KT, Sơn La	58	92	208	
326	421	Hoàng Văn Nghĩa	Mộc Châu, Sơn La	68	54	190	
327	422	Tráng A Trư	Vân Hồ, Sơn La	59	72	190	
328	418	Vì Thị Dung	Vân Hồ, Sơn La	50	78	178	
329	420	Hoàng Văn Máy	Quỳnh Nhai, Sơn La	54	70	178	
330	575	Văn Thị Diệu Linh	Phòng 9, Tây Ninh	70	94	234	
331	574	Hà Vi Khương	VPTH, Tây Ninh	71	80	222	
332	576	Trần Minh Tân	Phòng 2, Tây Ninh	63	84	210	
333	573	Đặng Ngọc Giàu	Tân Châu, Tây Ninh	60	82	202	
334	572	Nguyễn Lê Trà Giang	tp Tây Ninh, Tây Ninh	52	92	196	
335	307	Nguyễn Thị Thùy Linh	Cái Bè, Tiền Giang	83	84	250	
336	309	Nguyễn Thành Thêm	Cái Bè, Tiền Giang	78	74	230	
337	306	Nguyễn Văn Hiền	Tân Phú Đông, Tiền Giang	65	78	208	
338	308	Đặng Duy Thanh	Cai Lậy, Tiền Giang	58	86	202	
339	508	Nguyễn Thị Thanh Hà	Quận 6, Tp Hồ Chí Minh	82	84	248	
340	510	Nguyễn Thị Hà	Bình Chánh, Tp Hồ Chí Minh	79	78	236	
341	504	Trần Thị Lan Anh	Tân Phú, Tp Hồ Chí Minh	75	84	234	
342	503	Nguyễn Thị Vân Anh	Quận 4, Tp Hồ Chí Minh	75	82	232	

Nguyễn

STT	Số báo danh	Họ và tên	Đơn vị công tác	Điểm thi			Ghi chú
				Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
343	505	Lê Duy Bảo Chính	Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh	75	80	230	
344	517	Đinh Hương Liên	Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh	73	84	230	
345	513	Phạm Thị Út Hậu	Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh	74	80	228	
346	521	Phan Thị Ngọc Mỹ	Phòng 10, Tp Hồ Chí Minh	71	86	228	
347	528	Khổng Sơn Tùng	Tân Phú, Tp Hồ Chí Minh	68	92	228	
348	523	Trần Thị Mai Nhi	Bình Chánh, Tp Hồ Chí Minh	79	68	226	
349	516	Trần Thị Lam	Quận 2, Tp Hồ Chí Minh	68	84	220	
350	531	Hồ Thị Phương Thảo	Phòng 15, Tp Hồ Chí Minh	65	90	220	
351	536	Phan Thị Thanh Trang	Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh	66	86	218	
352	522	Trần Thị Nga	Quận 8, Tp Hồ Chí Minh	67	80	214	
353	532	Trương Thị Thu Thảo	Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh	65	82	212	
354	530	Đinh Viết Thành	Quận 8, Tp Hồ Chí Minh	68	74	210	
355	540	Hồ Thị Vân	Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh	64	82	210	
356	524	Lê Thị Tuyết Nhung	Phòng 15, Tp Hồ Chí Minh	68	72	208	
357	506	Vũ Lê Quang Đạo	Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh	61	84	206	
358	512	Trần Mai Hào	Quận 5, Tp Hồ Chí Minh	67	72	206	
359	519	Nguyễn Thị Lý	Quận 12, Tp Hồ Chí Minh	72	62	206	
360	509	Trần Ngọc Hà	Tân Phú, Tp Hồ Chí Minh	60	82	202	
361	518	Lê Thị Thanh Loan	Quận 9, Tp Hồ Chí Minh	61	80	202	
362	525	Lường Thị Phụng	Hóc Môn, Tp Hồ Chí Minh	61	80	202	
363	537	Trần Đoàn Trinh	Phòng 9, Tp Hồ Chí Minh	60	78	198	
364	673	Nguyễn Thành Long	TP Tuyên Quang, Tuyên Quang	74	82	230	
365	675	Phạm Thị Kiều Nguyệt	Phòng 9, Tuyên Quang	72	80	224	
366	671	Nguyễn Thu Hương	Na Hang, Tuyên Quang	64	82	210	
367	682	Nguyễn Phương Thảo	Na Hang, Tuyên Quang	64	80	208	
368	672	Nguyễn Thị Linh	Yên Sơn, Tuyên Quang	61	80	202	
369	622	Lê Thị Thủy	Kiến Xương, Thái Bình	75	90	240	
370	618	Lê Tiến Nghị	tp Thái Bình, Thái Bình	71	88	230	
371	624	Lê Thị Huyền Trang	Vũ Thư, Thái Bình	71	86	228	
372	615	Vũ Công Huân	Tiền Hải, Thái Bình	67	90	224	
373	623	Đặng Huyền Trang	tp Thái Bình, Thái Bình	73	78	224	
374	505	Nguyễn Hoàng Bảo Anh	tp Thái Nguyên, Thái Nguyên	64	86	214	
375	507	Phạm Thị Thu Hiền	Phú Bình, Thái Nguyên	60	88	208	
376	509	Nhữ Như Nhung	Đồng Hỷ, Thái Nguyên	70	68	208	
377	510	Đàm Hoàng Sơn	Phú Bình, Thái Nguyên	58	84	200	
378	856	Nguyễn Khắc Duyến	Nghi Sơn, Thanh Hóa	78	86	242	
379	861	Trần Thị Thu Hiền	Phòng 7, Thanh Hóa	75	76	226	
380	867	Bùi Thị Trà My	tp Thanh Hóa, Thanh Hóa	72	80	224	
381	847	Lâm Ngọc Anh	Nghi Sơn, Thanh Hóa	69	84	222	

Nguyễn

STT	Số báo danh	Họ và tên	Đơn vị công tác	Điểm thi			Ghi chú
				Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
382	865	Lê Văn Khoa	tp Sầm Sơn, Thanh Hóa	69	84	222	
383	868	Lê Thị Ninh	Hậu Lộc, Thanh Hóa	66	86	218	
384	845	Trịnh Huy Anh	Phòng 2, Thanh Hóa	68	78	214	
385	864	Lê Thị Huyền	VPTH, Thanh Hóa	70	74	214	
386	862	Đỗ Công Hoàng	TT-KT, Thanh Hóa	58	96	212	
387	853	Đỗ Tiến Dũng	Thọ Xuân, Thanh Hóa	66	78	210	
388	873	Nguyễn Văn Quyết	Hà Trung, Thanh Hóa	65	72	202	
389	350	Nguyễn Cao Cường	A Lưới, Thừa Thiên Huế	68	88	224	
390	359	Nguyễn Thế Quân	Phong Điền, Thừa Thiên Huế	66	90	222	
391	352	Hồ Đức Chính	TP Huế, Thừa Thiên Huế	66	88	220	
392	364	Hồ Thị Diệu Trang	VKSND tỉnh, Thừa Thiên Huế	67	84	218	
393	348	Hồ Vũ Bình	Quảng Điền, Thừa Thiên Huế	66	84	216	
394	621	Diệp Minh Quân	Trà Cú, Trà Vinh	66	96	228	
395	710	Dương Vũ Trường Giang	Long Hồ, Vĩnh Long	75	88	238	
396	714	Lê Thị Xuân Nga	Mang Thít, Vĩnh Long	72	74	218	
397	717	Trần Thanh Thịnh	TP. Vĩnh Long, Vĩnh Long	64	76	204	
398	711	Nguyễn Thị Bé Hà	Bình Tân, Vĩnh Long	57	86	200	
399	696	Lê Diệu Linh	Phòng 8, Vĩnh Phúc	68	86	222	
400	702	Nguyễn Giang Quân	Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	70	82	222	
401	694	Trần Trung Kiên	Phòng 8, Vĩnh Phúc	68	78	214	
402	690	Khổng Thị Chanh	Tam Đảo, Vĩnh Phúc	68	76	212	
403	692	Chu Thị Việt Hà	Tam Dương, Vĩnh Phúc	60	86	206	
404	700	Lê Thị Oanh	Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	60,5	80	201	
405	693	Nguyễn Huy Hoàn	TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	58	78	194	
406	703	Phạm Tiến Tuấn	Sông Lô, Vĩnh Phúc	56	82	194	
407	835	Hà Minh Loan	Yên Bình, Yên Bái	62	80	204	
408	836	Phạm Thị Bích Phương	Văn Yên, Yên Bái	56	84	196	
409	838	Trần Văn Tri	Phòng 8, Yên Bái	50	76	176	

Nguyễn